TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Số: 343 /CSBR-TCKT

V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã soát xét.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 do Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2019 tại đường dẫn http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/.

Đính kèm: Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã soát xét.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Nguyễn Ngọc Thịnh

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
Ký ngày: 30/07/2019 14:09:33

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Đã được soát xét)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được soát xét	7 - 38
Bảng Cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tên giao dịch quốc tế Ba Ria Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là BARUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	109.652.400	97,47%
02	Cổ đông khác	28.476.000.000	2.847.600	2,53%
	Cộng	**1.125.000.000.000**	**112.500.000**	**100%**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC – Chi nhánh phía Bắc. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 20.999.947.668 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500103432 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Nguyễn Trọng Cảnh
Tổng Giám đốc
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam AuditingCo., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants & business advisers

Số: 040/2019/BCSX-PB.00311

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 20 tháng 07 năm 2019 từ trang 07 đến trang 38 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH PHÍA BẮC

PHÓ GIÁM ĐỐC

LÊ VIỆT CƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2478 - 2018 - 009 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**73.146.511.513**	**161.064.500.875**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.01	**4.632.721.891**	**76.138.060.814**
111	1. Tiền		4.632.721.891	638.060.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	75.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**0**	**0**
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**11.406.497.813**	**27.752.225.351**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	6.569.424.147	18.244.607.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	3.372.587.900	167.238.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	1.464.485.766	9.340.379.835
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.05	**32.888.047.258**	**55.577.287.730**
141	1. Hàng tồn kho		32.888.047.258	55.577.287.730
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.219.244.551**	**1.596.926.980**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	19.069.523.920	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	5.149.720.631	1.596.926.980
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.318.152.812.704**	**1.331.349.567.375**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**0**	**0**
220	**II. Tài sản cố định**		**525.315.491.454**	**484.371.541.262**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	525.199.441.459	484.234.361.595
222	*- Nguyên giá*		*771.117.108.943*	*720.495.598.334*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(245.917.667.484)*	*(236.261.236.739)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	116.049.995	137.179.667
228	*- Nguyên giá*		*1.484.794.923*	*1.484.794.923*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(1.368.744.928)*	*(1.347.615.256)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**0**	**0**
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.10	**128.472.533.728**	**182.387.639.771**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		128.472.533.728	182.387.639.771
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.11	**664.119.311.992**	**664.119.311.992**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.313	324.501.345.313
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.268.633.946)	(3.268.633.946)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**245.475.530**	**471.074.350**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	245.475.530	471.074.350
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**1.391.299.324.217**	**1.492.414.068.250**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**175.720.425.012**	**271.618.116.713**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**77.876.296.751**	**169.162.977.986**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	4.545.730.520	3.532.490.360
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.543.568.032	2.844.016.205
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	2.376.507.033	3.556.418.279
314	4. Phải trả người lao động		30.287.446.171	65.048.637.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	125.900.685	140.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	0
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	2.057.047.154	31.840.931.214
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	10.500.000.000	49.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.440.097.156	13.200.484.068
330	**II. Nợ dài hạn**		**97.844.128.261**	**102.455.138.727**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	84.250.000.000	88.500.000.000
340	2. Cổ phiếu ưu đãi		0	0
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.594.128.261	13.955.138.727
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.215.578.899.205**	**1.220.795.951.537**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**1.215.578.899.205**	**1.220.795.951.537**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.125.000.000.000*	*1.125.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*0*	*0*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.764.000.000	37.417.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.814.899.205	58.378.951.537
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*7.814.951.537*	*5.345.582.730*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*20.999.947.668*	*53.033.368.807*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**0**	**0**
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**1.391.299.324.217**	**1.492.414.068.250**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Từ Ái	**Nguyễn Ngọc Thịnh**	**Nguyễn Trọng Cảnh**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.01	**118.940.567.871**	**96.876.672.923**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**		**118.940.567.871**	**96.876.672.923**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	VI.02	**99.806.884.336**	**78.460.126.030**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**		**19.133.683.535**	**18.416.546.893**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.940.328.817	5.968.874.285
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	2.596.152.444	2.047.335.496
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.582.183.615*	*2.047.335.496*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.900.561.125	2.264.005.545
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	10.592.330.180	9.868.585.215
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.984.968.603**	**10.205.494.922**
31	11. Thu nhập khác	VI.07	15.514.212.113	44.329.970.936
32	12. Chi phí khác	VI.08	0	68.738.524
40	**13. Lợi nhuận khác**		**15.514.212.113**	**44.261.232.412**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**24.499.180.716**	**54.466.727.334**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	3.499.233.048	9.356.134.906
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**20.999.947.668**	**45.110.592.428**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**187**	**401**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**187**	**401**

M.S.D.N: 3500101432 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA H.CHÂU ĐỨC T.BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Từ Ái	**Nguyễn Ngọc Thịnh**	**Nguyễn Trọng Cảnh**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	150.213.095.863	117.335.633.868
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(73.698.038.763)	(70.143.478.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94.160.339.326)	(77.115.935.739)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.518.588.383)	(1.902.324.385)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.900.000.000)	(6.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.819.425.686	4.024.491.236
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(7.124.844.758)	(5.443.928.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(26.369.289.681)***	***(39.645.541.180)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.370.994.556)	(7.248.484.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.551.895.798	27.642.297.198
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.014.898.472	5.801.306.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***25.195.799.714***	***26.195.119.757***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(52.750.000.000)	(35.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.576.093.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(70.326.093.000)***	***(35.000.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(71.499.582.967)**	**(48.450.421.423)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**76.138.060.814**	**124.986.677.923**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.755.956)	49.743.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.632.721.891**	**76.586.000.147**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Từ Ái	**Nguyễn Ngọc Thịnh**	**Nguyễn Trọng Cảnh**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại:	0254 388 1964	Fax:	0254 388 1169
Email:	vanphong@baruco.com.vn	Website:	http://baruco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2019, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

Công ty liên kết, liên doanh: Tại thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	47,60%	47,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

Đầu tư dài hạn khác: Tại thời điểm ngày 30/06/2019, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	15,00%	15,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,57%	6,57%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	8,94%	8,94%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
• Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	38 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số

221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao (%)*	*Năm khai thác*	*Tỷ lệ khấu hao (%)*
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	116.477.681	17.277.390
Tiền gửi ngân hàng	4.516.244.210	620.783.424
Các khoản tương đương tiền	0	75.500.000.000
Cộng	**4.632.721.891**	**76.138.060.814**

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Phải thu của khách hàng có số dư lớn	**6.023.140.909**	**18.244.607.516**
Công ty Furukawa Sangyo kaisha, Ltd	2.258.022.902	2.519.426.061
Công ty Sintex Chemical Corp	0	2.135.820.600
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	0	3.435.566.400
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	1.052.557.120	3.478.024.024
Công ty Centrotrade Deutschland GmbH	0	3.174.753.360
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	0	1.906.177.920
Công ty Centro Trade North America	2.205.772.128	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	506.788.759	1.594.839.151
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**546.283.238**	**0**
Cộng	**6.569.424.147**	**18.244.607.516**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán có số dư lớn	**3.372.587.900**	**167.238.000**
CN Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ mới Việt Nam - Nhật bản (vijatech)	66.738.000	66.738.000
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.184.000.000	0
Doanh nghiệp tư nhân Thiên Trường	203.000.000	0
Công ty CP đầu tư và phát triển Nhà Rồng	983.967.000	0
Các khoản trả trước cho người bán khác	934.882.900	100.500.000
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**3.372.587.900**	**167.238.000**

04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	***1.448.669.703***	***0***	***0***	***0***
- Phải thu khác	***15.816.063***	***0***	***9.340.379.835***	***0***
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Phải thu lãi tiền gửi	0	0	60.154.497	0
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	0	0	159.938.726	0
Bảo hiểm y tế nộp thừa	0	0	0	0
Phải thu Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh tiền tạm ứng cổ tức năm 2018	0	0	9.120.000.000	0
Phải thu đối tượng khác	15.816.063	0	286.612	0
Cộng	**1.464.485.766**	**0**	**9.340.379.835**	**0**

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	0	0	0	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.848.050.584	0	2.390.466.677	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.608.540.365	0	394.289.477	0
Chi phí SXKD dở dang	10.219.050.487	0	5.530.780.136	0
Thành phẩm tồn kho	14.212.405.822	0	47.261.751.440	0
Cộng	**32.888.047.258**	**0**	**55.577.287.730**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**19.069.523.920**	**0**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.069.523.920	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	**245.475.530**	**471.074.350**
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	245.475.530	471.074.350
Cộng	**19.314.999.450**	**471.074.350**

07. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	**3.556.418.279**	**5.874.348.127**	**7.054.259.373**	**2.376.507.033**
Thuế tài nguyên	272.580	850.680	1.062.660	60.600
Thuế giá trị gia tăng	1.919.008.380	2.374.264.399	4.120.507.963	172.764.816
Thuế thu nhập cá nhân	32.688.750	0	32.688.750	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.448.569	3.499.233.048	2.900.000.000	2.203.681.617
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
Các loại thuế khác	0	0	0	0
b. Phải thu	**1.596.926.980**	**3.713.010.460**	**7.265.804.111**	**5.149.720.631**
Thuế tài nguyên	0	0	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
Thuế thu nhập cá nhân	1.595.831.285	1.002.596.066	0	593.235.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
Thuế môn bài	0	0	0	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	2.710.414.394	7.265.804.111	4.555.389.717
Các loại thuế khác	1.095.695	0	0	1.095.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.670.906.882	491.894.984.025	720.495.598.334
- Mua trong kỳ				40.909.091	58.330.346.849	58.371.255.940
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng do trình bày lại						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán				(54.971.200)	(7.694.774.131)	(7.749.745.331)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	154.864.164.166	41.077.772.152	29.987.771.109	2.656.844.773	542.530.556.743	771.117.108.943
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130.928.802.373	34.633.708.002	25.101.831.835	2.337.899.664	43.258.994.865	236.261.236.739
- Khấu hao trong kỳ	1.999.992.003	826.111.098	742.980.876	78.935.963	9.386.249.065	13.034.269.005
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán				(54.971.200)	(3.322.867.060)	(3.377.838.260)
- Tăng/Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	132.928.794.376	35.459.819.100	25.180.767.798	3.025.909.340	49.322.376.870	245.917.667.484
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	23.935.361.793	6.444.064.150	4.885.939.274	333.007.218	448.635.989.160	484.234.361.595
- Tại ngày cuối kỳ	21.935.369.790	5.617.953.052	4.807.003.311	(369.064.567)	493.208.179.873	525.199.441.459

- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 155.365.982.470 đồng.

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	1.304.652.240	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	180.142.683	1.167.472.573	1.347.615.256
- Khấu hao trong kỳ		21.129.672	21.129.672
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	180.142.683	1.188.602.245	1.368.744.928
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	137.179.667	137.179.667
- Tại ngày cuối kỳ	0	116.049.995	116.049.995

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 561.335.923 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	**0**	**0**
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**128.472.533.728**	**182.387.639.771**
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	***127.196.262.398***	***182.338.641.168***
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	0	18.547.295.472
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	8.193.874.197	48.088.474.306
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	40.713.077.274	39.852.852.607
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	22.824.689.650	22.114.167.353
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	18.103.504.526	17.456.865.237
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	12.316.544.206	12.326.754.434
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	14.674.526.639	14.654.733.378
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	9.351.496.909	9.297.498.381
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	1.018.548.997	0
- Các công trình khác	***1.276.271.330***	***48.998.603***
Cộng	**128.472.533.728**	**182.387.639.771**

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết	**342.886.600.625**	**0**	**342.886.600.625**	**342.886.600.625**	**0**	**342.886.600.625**
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Đầu tư vào đơn vị khác	**324.501.345.313**	**(3.268.633.946)**	**321.232.711.367**	**324.501.345.313**	**(3.268.633.946)**	**321.232.711.367**
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	0	102.998.268.753	102.998.268.753	0	102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849	(1.395.588.174)	109.618.532.675	111.014.120.849	(1.395.588.174)	109.618.532.675
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(50.860.612)	35.906.744.388	35.957.605.000	(50.860.612)	35.906.744.388
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.822.185.160)	57.375.954.780	59.198.139.940	(1.822.185.160)	57.375.954.780
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	0	15.333.210.771	15.333.210.771	0	15.333.210.771
Cộng	**667.387.945.938**	**(3.268.633.946)**	**664.119.311.992**	**667.387.945.938**	**(3.268.633.946)**	**664.119.311.992**

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	47,60%	47,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	13,30%	13,30%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,60%	6,60%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư cho thuê cơ sở hạ tầng, dịch vụ

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH.TM Đại Việt	0	0	702.402.945	702.402.945
Tiểu điền Hồ Thị Minh Tuyết	896.749.769	896.749.769	636.795.508	636.795.508
Tiểu điền Trần Thị Thu Thảo	272.130.430	272.130.430	481.979.720	481.979.720
Công ty TNHH Khánh Ngân	0	0	947.999.800	947.999.800
Công ty TNHH TM-DV Trần Vân Anh	498.300.000	498.300.000	0	0
Chi nhánh Công ty CP-Tổng Công ty Sông Gianh tại Bình Dương	1.052.300.000	1.052.300.000	0	0
Công ty TNHH Thương Mại Cao su Thành Long	368.095.666	368.095.666	0	0
Phải trả khách hàng khác	1.458.154.655	1.458.154.655	763.312.387	763.312.387
Cộng	**4.545.730.520**	**4.545.730.520**	**3.532.490.360**	**3.532.490.360**

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Người mua trả trước	**2.538.217.056**	**2.526.707.232**
Công ty TNHH Một Thành viên Huy và Anh Em	136.281.600	554.400.000
Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia	1.441.923.840	782.665.632
Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	295.335.936	1.189.641.600
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MAV Việt Nam	664.675.680	0
Các khách hàng khác	5.350.976	317.308.973
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	**0**	**0**
Công ty CP Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	0	0
Cộng	**2.543.568.032**	**2.844.016.205**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	0	140.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	125.900.685	0
Cộng	**125.900.685**	**140.000.000**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	6.040.572	4.796.918
Bảo hiểm xã hội	1.455.353.890	42.043.079
Bảo hiểm thất nghiệp	0	74.922
Phải trả về cổ tức	39.581.750	27.615.674.750
Phải trả tiền thuế TNCN cho nhân viên	197.458.839	2.486.727.634
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	125.003.000	30.000.000
Các khoản phải trả khác	233.609.103	1.661.613.911
Cộng	**2.057.047.154**	**31.840.931.214**

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**10.500.000.000**	**10.500.000.000**	**14.250.000.000**	**52.750.000.000**	**49.000.000.000**	**49.000.000.000**
- Vay ngắn hạn	**0**	**0**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**0**	**0**
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức	0	0	10.000.000.000	10.000.000.000	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**10.500.000.000**	**10.500.000.000**	**4.250.000.000**	**42.750.000.000**	**49.000.000.000**	**49.000.000.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Châu Đức	0	0	0	40.500.000.000	40.500.000.000	40.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	10.500.000.000	10.500.000.000	4.250.000.000	2.250.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**84.250.000.000**	**84.250.000.000**	**0**	**4.250.000.000**	**88.500.000.000**	**88.500.000.000**
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	84.250.000.000	84.250.000.000	0	4.250.000.000	88.500.000.000	88.500.000.000
Cộng	**94.750.000.000**	**94.750.000.000**	**14.250.000.000**	**57.000.000.000**	**137.500.000.000**	**137.500.000.000**

(*) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 124.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây hiện hữu và thực hiện đầu tư trồng mới tái canh chăm sóc vườn cây cao su năm 2013-2017;
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,4 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su được trồng trcn diện tích đất 37.164.191 m2 tại xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T04791;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 94.750.000.000, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.500.000.000 đồng

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.125.000.000.000**	**9.883.000.000**	**99.670.582.730**	**1.234.553.582.730**
Tăng vốn trong năm				0
Lãi trong năm trước			81.158.368.807	81.158.368.807
Phân phối lợi nhuận		27.534.000.000		27.534.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển			(27.534.000.000)	(27.534.000.000)
Chia cổ tức			(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tạm ứng chia cổ tức			(28.125.000.000)	(28.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(21.573.000.000)	(21.573.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(218.000.000)	(218.000.000)
Số dư cuối năm trước	**1.125.000.000.000**	**37.417.000.000**	**58.378.951.537**	**1.220.795.951.537**
Số dư đầu năm nay	**1.125.000.000.000**	**37.417.000.000**	**58.378.951.537**	**1.220.795.951.537**
Lãi trong kỳ này			20.999.947.668	20.999.947.668
Phân phối lợi nhuận		24.347.000.000		24.347.000.000
Chia cổ tức				0
Trích quỹ đầu tư phát triển			(24.347.000.000)	(24.347.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(26.058.000.000)	(26.058.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý			(159.000.000)	(159.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.125.000.000.000**	**61.764.000.000**	**28.814.899.205**	**1.215.578.899.205**

Công ty phân phối theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	**1.125.000.000.000**	**1.125.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	45.000.000.000

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*112.500.000*	*112.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*112.500.000*	*112.500.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	61.764.000.000	37.417.000.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	**61.764.000.000**	**37.417.000.000**

e. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	58.378.951.537	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	20.999.947.668	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	79.378.899.205	(5) = (1) + … + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(50.564.000.000)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)
- Chia cổ tức kỳ này	*0*	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(24.347.000.000)*	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(26.058.000.000)*	(9)
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý	*(159.000.000)*	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**28.814.899.205**	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	6.298,94	5.198,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu	**118.940.567.871**	**96.876.672.923**
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	41.750.350.575	50.827.111.963
Doanh thu bán nội địa mủ cao su thành phẩm	70.723.367.338	40.881.261.860
Doanh thu gia công chế biến cao su	3.844.849.500	2.832.764.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.622.000.458	2.335.534.600
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**118.940.567.871**	**96.876.672.923**

02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn xuất khẩu mủ cao su thành phẩm	36.848.650.908	39.026.849.310
Giá vốn bán nội địa mủ cao su thành phẩm	57.720.909.684	34.549.931.805
Giá vốn gia công chế biến cao su	3.844.849.500	2.832.764.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.340.177.480	2.049.137.054
Thuế GTGT không được khấu trừ	52.296.764	1.443.361
Cộng	**99.806.884.336**	**78.460.126.030**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.743.975	1.078.717.150
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.650.000.000	4.675.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.584.842	197.746.047
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.000.000	17.411.088
Cộng	**4.940.328.817**	**5.968.874.285**

04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	2.582.183.615	2.047.335.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.968.829	0
Cộng	**2.596.152.444**	**2.047.335.496**

05. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	180.407.836	163.201.752
Chi phí vật liệu, bao bì	602.706.935	1.049.800.202
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.285.954	869.789.955
Chi phí khác bằng tiền	628.160.400	181.213.636
Cộng	**1.900.561.125**	**2.264.005.545**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.370.622.610	5.942.425.768
Chi phí vật liệu quản lý	356.812.658	449.321.216
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.388.181	12.930.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	454.798.332	476.295.486
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	88.802.157	58.945.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	379.077.243	433.781.057
Chi phí bằng tiền khác	1.953.838.999	1.953.306.795
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.946.990.000	541.579.500
Cộng	**10.592.330.180**	**9.868.585.215**

07. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	13.470.001.467	42.865.524.809
Thu nhập từ mủ tận thu	155.421.200	138.271.000
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	1.487.142.575	1.105.113.127
Thu nhập khác	401.646.871	221.062.000
Cộng	**15.514.212.113**	**44.329.970.936**

08. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản do thu hồi đất	0	0
Chi phí khác	0	68.738.524
Cộng	**0**	**68.738.524**

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
a. Hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi thuế suất 10%		
Lợi nhuận kế toán tính thuế của hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi	4.717.542.861	(1)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(2)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD được hưởng ưu đãi	4.717.542.861	(3)=(1)+(2)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh chính	10%	(4)
b. Hoạt động sản xuất kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế suất		
Lợi nhuận kế toán hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi	635.398.519	(5)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	0	(6)
Lợi nhuận kế toán tính thuế của hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi	635.398.519	(7)=(5)+(6)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
a. Hoạt động tài chính		
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.344.176.373	(8)
Các khoản điều chỉnh thu nhập tính thuế	(4.644.244.044)	(9)
Doanh thu từ lợi nhuận, cổ tức được chia	*(4.650.000.000)*	
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này	*5.755.956*	
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động tài chính	(2.300.067.671)	(10)=(8)+(9)

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Ghi chú
b. Hoạt động khác		
Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động khác	16.802.062.963	(11)
Thuế suất thuế TNDN	20%	(12)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động khác	16.802.062.963	(13)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	***15.137.393.811***	(14)=(7)+(10)+(13)
IV. Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	**3.499.233.048**	**(a)=(15)+(16)**
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ hoạt động chính	***471.754.286***	***(15)=(3) x (4)***
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ hoạt động khác	***3.027.478.762***	***(16)=(14) x 20%***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	1.604.448.569	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.900.000.000)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**2.203.681.617**	**(d)=(a)+(b)+(c)**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.999.947.668	45.110.592.428
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.999.947.668	45.110.592.428
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	0	0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	187	401
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	187	401

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.333.531.293	11.985.036.496
Chi phí nhân công	48.968.522.080	42.094.665.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.581.610.220	4.492.583.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.148.474	2.046.936.088
Chi phí khác bằng tiền	10.503.477.640	13.958.095.145
Cộng	**75.012.289.707**	**74.577.316.386**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	10.000.000.000	0
Cộng	**10.000.000.000**	**0**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	52.750.000.000	35.000.000.000
Cộng	**52.750.000.000**	**35.000.000.000**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và tại ngày 30/06/2019, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đợ vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Đợ vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất khẩu Cao su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Cao su Việt - Lào	Bên nhận góp vốn	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Bên nhận góp vốn	2.736.000.000	0
Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan			
Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	63.379.800	144.213.110

Nội dung	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tạp chí Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	30.000.000	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	432.000.000	0
Viện Nghiên cứu Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	2.655.000	0
Trung Tâm Y tế Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	236.075.000	0
Trường Cao đẳng CN Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	16.000.000	0
Bán hàng hóa dịch vụ cho các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết	4.150.310.255	0
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Công ty trong cùng Tập đoàn	1.723.746.178	0
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Công ty trong cùng Tập đoàn	2.998.852.934	0
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An	Công ty trong cùng Tập đoàn	3.307.738.100	0
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty trong cùng Tập đoàn	4.347.925.586	0
Ủy thác xuất khẩu cho các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết	13.380.030.720	0

c. Vào ngày 30/6/2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

Nội dung	Mối quan hệ	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên doanh, liên kết	614.090.015	0

c. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	876.000.000	842.780.000
Tiền thưởng	59.000.000	0
Cộng	**935.000.000**	**842.780.000**

kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	76.138.060.814	0	0	76.138.060.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.584.987.351	0	0	27.584.987.351
Đầu tư dài hạn	0	0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	**103.723.048.165**	**0**	**667.387.945.938**	**771.110.994.103**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	4.632.721.891	0	0	4.632.721.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.033.909.913	0	0	8.033.909.913
Đầu tư dài hạn		0	667.387.945.938	667.387.945.938
Cộng	**12.666.631.804**	**0**	**667.387.945.938**	**680.054.577.742**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	35.373.421.574	0	0	35.373.421.574
Chi phí phải trả	140.000.000	0	0	140.000.000
Vay và nợ	49.000.000.000	88.500.000.000	0	137.500.000.000
Cộng	**84.513.421.574**	**88.500.000.000**	**0**	**173.013.421.574**

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	6.602.777.674	0	0	6.602.777.674
Chi phí phải trả	125.900.685	0	0	125.900.685
Vay và nợ	10.500.000.000	84.250.000.000	0	94.750.000.000
Cộng	**17.228.678.359**	**84.250.000.000**	**0**	**101.478.678.359**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng Cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2019.

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Huỳnh Thị Từ Ái	**Nguyễn Ngọc Thịnh**	**Nguyễn Trọng Cảnh**

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2019